

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC: 2025 - 2026
ĐỘ TUỔI 24 - 36 THÁNG TUỔI

I. MỤC TIÊU- NỘI DUNG.

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Điều chỉnh
TT	Mục tiêu		
I. Lĩnh vực phát triển thể chất			
1. Phát triển vận động			
a) Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp			
1	- Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/ bụng và chân	- Hô hấp: Tập hít vào, thở ra: thổi bóng, gà trống gáy, thổi nơ, còi tàu... - Tay: + Hai tay giơ cao (lắc bàn tay), hạ xuống + Đưa 2 tay ra phía trước kết hợp lắc bàn tay, + Đưa tay sang ngang (lắc bàn tay), hạ xuống + Đưa 2 tay ra sau kết hợp với lắc bàn tay + Đưa 2 tay lên cao, sang ngang kết hợp với lắc bàn tay + 1 tay đưa về phía trước, 1 tay đưa về phía sau - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước + Nghiêng người sang phải, trái + Vận người sang 2 bên +Cúi người xuống, đứng thẳng người lên + Ngửa người ra phía sau + Gà mổ thóc - Chân: + Ngồi xuống, đứng lên + Bật tại chỗ + Đứng nhún chân + Co duỗi từng chân	
b) Các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu			
2	- Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay	* Đi, chạy - Đi theo hiệu lệnh - Đi trong đường hẹp - Đi có mang đồ chơi trên tay - Chạy theo hướng thẳng - Chạy đổi hướng	

		- Đứng co 1 chân - Đi bước vào các ô - Đi kết hợp với chạy - Đi bước qua gậy kê cao - Đi theo đường ngoằn ngoèo - Bước lên xuống bậc cao 15cm - Bước lên xuống bậc có tay vịn	
3	- Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay- mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1 - 1,2m.	* Tung, bắt - Tung bắt “bóng” cùng cô - Tung bóng bằng hai tay - Tung bóng qua dây * Ném - Ném bóng về phía trước - Ném bóng vào đích	
4	- Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.	*Bò, trườn - Bò thẳng hướng và có vật trên lưng - Bò chui qua cổng - Bò qua vật cản - Trườn qua vật cản - Bò thẳng hướng theo đường hẹp - Trườn chui qua cổng - Bò theo đường ngoằn ngoèo	
5	- Trẻ thể hiện được sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m)	* Ném - Ném xa 1 tay * Nhún bật - Bật tại chỗ - Bật qua vạch kẻ - Bật xa bằng 2 chân - Nhún bật về phía trước	
<i>c, Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt</i>			
6	Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện " múa khéo" :	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, múa khéo.	
7	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim, xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ:	- Tập xâu, luồn dây, cài, cời cúc, buộc dây (xâu vòng tay; xâu chuỗi đeo cổ, cài cời cúc áo, áo cóm, kéo khóa) - Rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé - Tập cầm bút tô, vẽ (vẽ tổ chim) - Nhào đất nặn; - Nhón nhặt đồ vật. - Đóng cọc bàn gỗ - Chắp ghép hình - Chồng, xếp 6-8	

		- Lật mở trang sách	
2. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe.			
<i>a. Có nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt</i>			
8	- Trẻ thích nghi với chế độ với chế độ ăn cơm, các loại thức ăn khác nhau.	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau của địa phương: cá, thịt lợn, thịt bò, rau, canh.. - <i>Một số quyền được sống còn của trẻ</i>	
9	- Trẻ ngủ 1 giấc ngủ trưa	- Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa 140 -150 phút. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ngủ	
10	- Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định	- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu vệ sinh	
<i>b. Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe</i>			
11	- Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...) - Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Đi vệ sinh + Chuẩn bị chỗ ngủ: lấy gối. - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín, rửa tay trước khi ăn; + Lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.	- Giáo dục dinh dưỡng sức khỏe: + <i>Trải nghiệm giáo dục tuần lễ dinh dưỡng</i> - Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Đi vệ sinh + Đánh răng + Chuẩn bị chỗ ngủ: lấy gối. - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín, rửa tay trước khi ăn; + Lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.	
12	Trẻ biết chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh:	- Mặc quần áo ấm khi trời lạnh; đội nón mũ khi đi trời nắng.....	
<i>c. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn</i>			

13	- Trẻ biết tránh một số vật dụng nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm: dao, kéo, vật sắc nhọn, bình nước nóng,... - Nhận biết những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần ở trường lớp mầm non: (Bể nước, nhà kho, nơi mất vệ sinh, ổ điện, các vật sắc nhọn....) - Nhận biết một số dấu hiệu biến đổi khí hậu : Nóng, lạnh, nắng, mưa, gió, bão.	
14	- Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn ..) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh (<i>leo trèo lên lan can, đu bám giá đồ chơi, xô đẩy bạn, đóng mở cửa, kéo, với các vật trên cao...</i>)	
II. Lĩnh vực phát triển nhận thức			
1. Luyện tập các giác quan và phối hợp các giác quan			
15	- Trẻ sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn nhẵn - xù xì. - Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt, mặn, chua).	
16	- Trẻ chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Đồ chơi, đồ của bản thân bạn trai: bóng, ô tô...bạn gái; búp bê, nấu ăn.. - Đồ chơi, đồ dùng của nhóm lớp mẫu giáo	
2. Nhận biết			
17	- Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân, bạn trai, bạn gái. - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình. - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp.	
18	- Trẻ nói được tên và chức năng của một số bộ	- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay,	

	phận cơ thể khi được hỏi.	chân (trải nghiệm sự kì diệu của 1 số giác quan)	
19	- Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.	- Tên, đặc điểm nổi bật của một số đồ chơi ở trường, lớp - Tên và đặc điểm nổi bật của đồ dùng, đồ chơi mà bé yêu thích - Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật quen thuộc. - Tên và một vài đặc điểm nổi bật của một số loại rau quen thuộc - Tên và một vài đặc điểm nổi bật của 1 số loại hoa quen thuộc - Tên và một vài đặc điểm nổi bật của 1 số loại quả quen thuộc - Tên đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi: xe máy, xe đạp, ô tô, máy bay, khinh khí cầu - Tên, đặc điểm nổi bật của 1 số đồ dùng trong gia đình; ở lớp mẫu giáo. - Tên, đặc điểm nổi bật về 1 số đồ chơi trung thu (trải nghiệm bé vui tết trung thu) - Tên, đặc điểm nổi bật về 1 số đồ chơi dân gian , một số hoạt động trong ngày tết cổ truyền (Trải nghiệm tết nguyên đán) - Tên, đặc điểm nổi bật về 1 số loại bánh trong ngày tết cổ truyền. - Tên một số món ăn trong ngày tết cổ truyền - Trang phục của mùa hè	
20	- Trẻ chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu	- Nhận biết màu đỏ, xanh, vàng	
21	- Trẻ chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu	+ Kích thước to - nhỏ. - Hình tròn, hình vuông - Vị trí trong không gian (trên- dưới - trước - sau) so với bản thân trẻ - Số lượng(một - nhiều), đếm vệt - Trải nghiệm về biểu tượng số đếm, kích thước, màu sắc, hình dạng)	

III. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ

1. Nghe hiểu lời nói

22	- Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2 - 3 hành động. Ví dụ: “Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay!”	- Nghe lời nói có tình cảm sắc thái khác nhau. - Nghe và thực hiện yêu cầu bằng lời nói - Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc	
23	- Trẻ trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”; “Cái gì đây?”; “...làm gì?”; “...thế nào?” (Ví dụ: “Con gà gáy thế nào?”...)	- Nghe các câu hỏi: “Cái gì?”; “Để làm gì?”; “Ở đâu?”; “Như thế nào?”	
24	- Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.	- Lắng nghe các bài thơ, đồng dao ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn - Chú ý nghe khi người lớn đọc sách - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có sự gợi ý từ cô giáo - Lật mở sách, xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh	

2. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng, các câu.

25	- Trẻ phát âm rõ tiếng. - Trẻ biết sử dụng đúng từ ngữ và câu bằng Tiếng Việt trong giao tiếp hàng ngày	- Trẻ phát âm rõ các tiếng . - Tăng cường Tiếng Việt cho trẻ dân tộc - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3 - 4 tiếng	
26	- Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.		

3. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp

27	- Trẻ nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.	- Thể hiện nhu cầu mong muốn và hiểu biết bằng 1 - 2 câu đơn giản và câu dài	
28	- Trẻ sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: + Chào hỏi, trò chuyện. + Bày tỏ nhu cầu của bản thân. + Hỏi về các vấn đề quan tâm như: “Con gì đây?”; “cái gì đây?”; “cái gì đây?”....	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau - Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp. Hỏi về các vấn đề quan tâm như: “Con gì đây?”; “cái gì đây?”.... + Chào hỏi, trò chuyện với cô, với bạn, với người thân.	

		+ Hồn nhiên bày tỏ nhu cầu của bản thân - <i>Quyền được tham gia</i>	
29	- Trẻ nói to, đủ nghe, lễ phép	- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn	
IV. Lĩnh vực phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ			
1. Phát triển tình cảm			
30	- Trẻ nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi)	- Tên, tuổi, một số đặc điểm bên ngoài của bản thân (bạn trai: tóc ngắn, mặc quần áo; bạn gái: tóc dài buộc nơ, mặc váy).	
31	Trẻ biết thể hiện điều mình thích và không thích	- Sở thích của bản thân (đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình) và điều mình không thích	
32	- Trẻ nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi	- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận	
33	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui buồn, sợ hãi qua nét mặt cử chỉ		
2. Phát triển kỹ năng xã hội			
34	- Trẻ biết biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói	- Giao tiếp với những người xung quanh, gia đình..	
35	- Trẻ biết biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/ gần gũi; bắt chước tiếng kêu, gọi	- Quan tâm đến các vật nuôi gần gũi, gọi tên, bắt chước tiếng kêu: Con mèo, còn gà, con chó...	
36	- Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ă, vâng ă	- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “dạ”, “vâng ă”.	
37	- Trẻ thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...)	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. Thể hiện một số hành vi qua việc chơi thao tác vai (bế em, cho em ăn, nấu cho em ăn, nghe điện thoại... - <i>Quyền được tham gia vui chơi</i>	
38	- Trẻ chơi thân thiện cạnh trẻ khác	- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn, không cào cấu bạn	
39	- Trẻ thực hiện một số yêu cầu của người lớn	- Thực hiện yêu cầu đơn giản của cô giáo như: ngồi vào ghế, đi vệ sinh, đi dép... - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng	

		chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định, ăn xong cất bát vào rổ, vứt rác vào thùng rác... - <i>Quyền được bảo vệ</i>	
3. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ			
40	- Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/ bản nhạc quen thuộc	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau - Nghe, nhận biết âm thanh của các nhạc cụ: xắc xô, phách tre, mõ, trống, đàn organ... - Nghe âm thanh trong thiên nhiên: tiếng nước chảy " róc rách", tiếng mưa rơi "tí tách"... - Nghe làn điệu dân ca của địa phương (dân ca Thái, dân ca Xá...) những bài hát ru... - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.	
41	- Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc), xâu vòng	- Vẽ các đường nét khác nhau, cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc (vẽ tổ chim, vẽ cuộn len) - Nặn: xoay tròn, lăn dọc - Xé giấy vụn, vò giấy - Xếp hình từ các khối gỗ, các vật liệu trong thiên nhiên. - Xem tranh, ảnh - <i>Quyền được phát triển của trẻ</i>	

II. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ

Thời gian (tháng từ ngày... đến ngày...)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ/hội	Điều chỉnh
4 tuần từ ngày (09/09 đến ngày 4/10/24)	1	Bé vui đến trường – Tết trung thu	Bé yêu các cô giáo	1 tuần (Từ 8/9 - 12/9)	Khai giảng (thứ 6 ngày 5/9/2025) -Tết trung thu ngày (3/10/2025)	
			Bé yêu các bạn trong lớp	1 tuần (Từ 15/9 - 19/9)		
			Đồ chơi ở lớp MN	1tuần (22/9 - 26/9)		
			Tết trung thu	1 tuần (29/9 - 3/10)		
4 tuần (7/10 đến 1/11)	2	Bé giới thiệu về mình	Bé là ai	1 tuần (6/10 - 10/10)		
			Cơ thể diệu kì của bé	2 tuần (13/10 - 24/10)		
			Tuần lễ dinh dưỡng	1 tuần (27/10 - 31/10)		
4 tuần (4/11 đến 29/11)	3	Gia đình - Ngày hội của cô giáo	Mẹ và những người thân yêu	2 tuần (3/11 - 14/11)	Ngày nhà giáo VN 20/11	
			Ngày hội của cô giáo	1 tuần (17/11 - 21/11)		
			Đồ dùng trong gia đình bé	1 tuần (24/11 - 28/11)		
4 tuần (2/12 đến 27/12)	4	Đồ dùng, đồ chơi của bé	Đồ chơi yêu thích của bé	2 tuần (1/12 - 12/12)		
			Đồ dùng của bé	2 tuần (15/12 - 26/12)		
4 tuần (29/12 đến 23/1/26)	5	Cây và những bông hoa đẹp	Những bông hoa đẹp	1 tuần (29/12 - 2/1/26)		
			Những loại quả ngon	1 tuần (5/1 -9/1)		
			Những loại quả ngon	1 tuần (12/1 - 16/1)		

			Vườn rau của bé	1 tuần (19/1 - 23/1)		
4 tuần (26/1 đến 27/2)	5	Tết và mùa xuân	Bé chuẩn bị đón tết	1 Tuần (26/1 - 30/1)	Trải nghiệm tết nguyên đán (12/2/2026)	
			Ngày tết vui vẻ	1 tuần (2/2 - 6/2)		
			Bé đi chúc tết	1 tuần (9/2 - 13/2)		
			Mùa xuân tươi đẹp	1 tuần (23/2 - 27/2)		
4 tuần (2/3 đến 27/3)	6	PTGT- Ngày hội 8/3-	Ngày hội 8/3	1 tuần (2/3 - 6/3)	Trải nghiệm ngày 8/3	
			PTGT đường bộ	2 tuần (9/3 - 13/3)		
			PTGT đường bộ	1 tuần (16/3 - 20/3)		
			Bé biết gì về máy bay	1 tuần (23/3 - 27/3)		
4 tuần (30/3 đến 24/4)	8	Những con vật bé yêu	Một số vật nuôi trong gia đình	2 tuần (30/3 - 10/4)		
			Con vật sống dưới nước	1 tuần (13/4 - 17/4)		
			Con vật sống trong rừng	1 tuần (20/4 - 24/4)		
3 tuần 27/4 đến 22/5/26	9	Mùa hè - Bé lên mẫu giáo	Mùa hè đến rồi	2 tuần (4/5 - 15/5)	- Ngày QT thiếu nhi 1/6 (22/5/2026)	
			Bé lên mẫu giáo	1 tuần (18/5 - 22/5)		
Tổng				35 tuần		

BAN GIÁM HIỆU
(Ký duyệt)

Ngày 25 tháng 08 năm 2025
NGƯỜI XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

Nguyễn Hương Giang

Trần Thị Oanh

